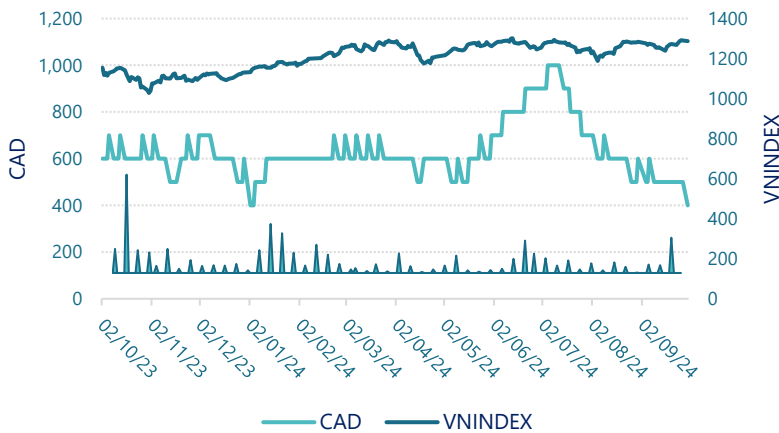




CTCP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex (UPCOM: CAD)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	400
SL cổ phiếu LH	20,799,927
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,510
% sở hữu nước ngoài	8.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8
P/E	-0.1
EPS	-4,240

DT thuần Q3/24

4.86

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.92 | 23.4%

YoY: ▼ 1.78 | -26.8%

LN sau thuế Q3/24

-7.05

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 16.2 | 69.6%

YoY: ▲ 21.5 | 75.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24

68.0%

+/- YoY: ▲ 141%

DT thuần 9T 2024

11.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 4.70 | -29.2%

LN sau thuế 9T 2024

-61.2

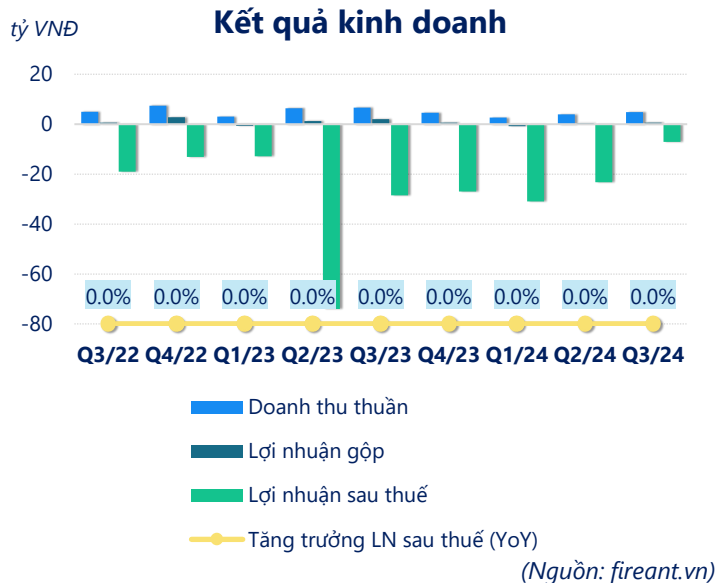
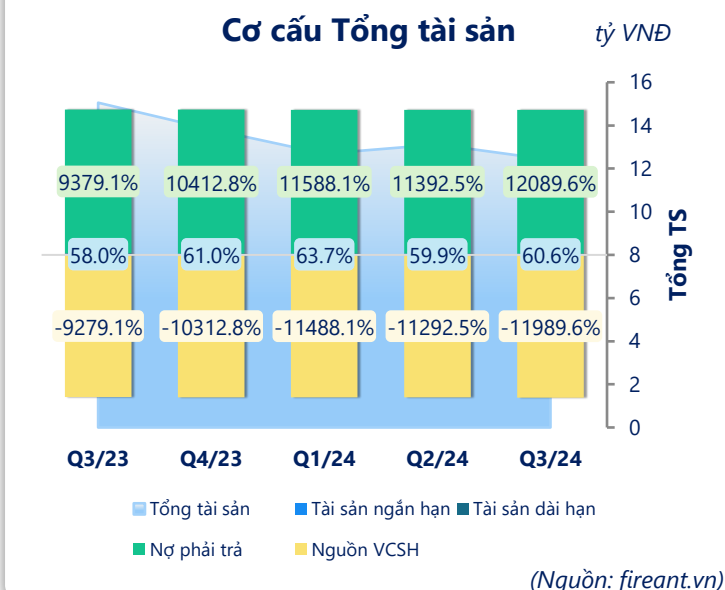
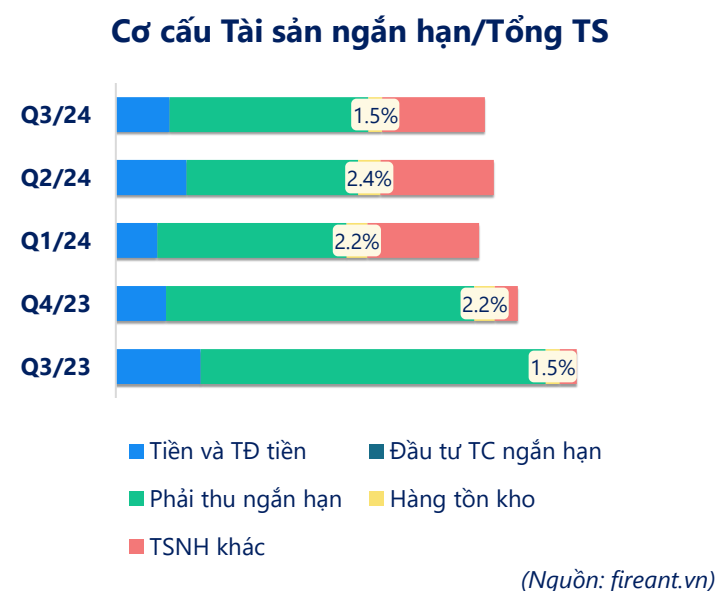
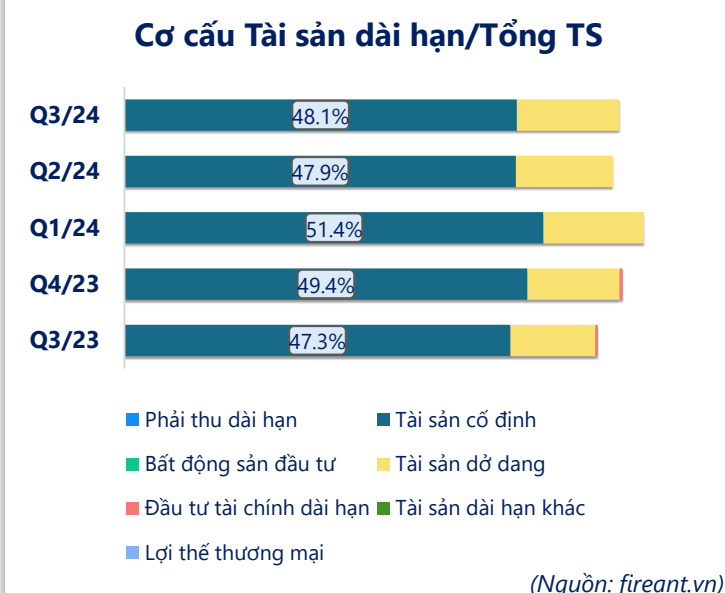
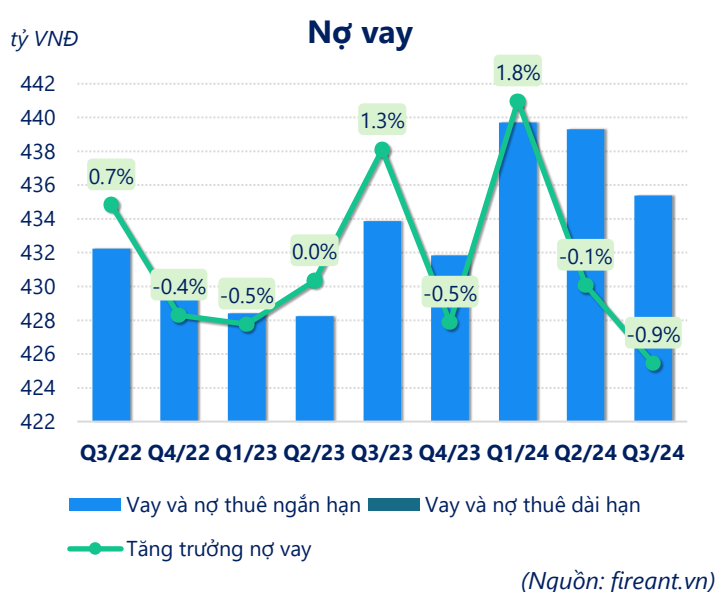
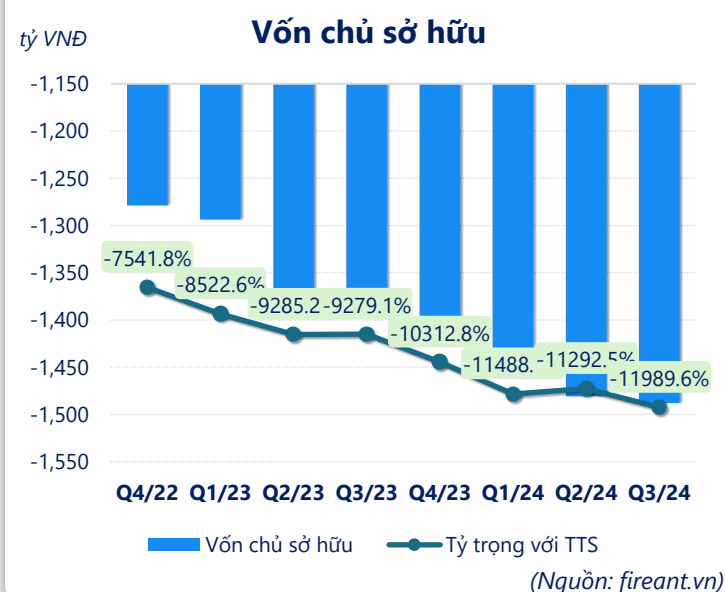
tỷ VNĐ

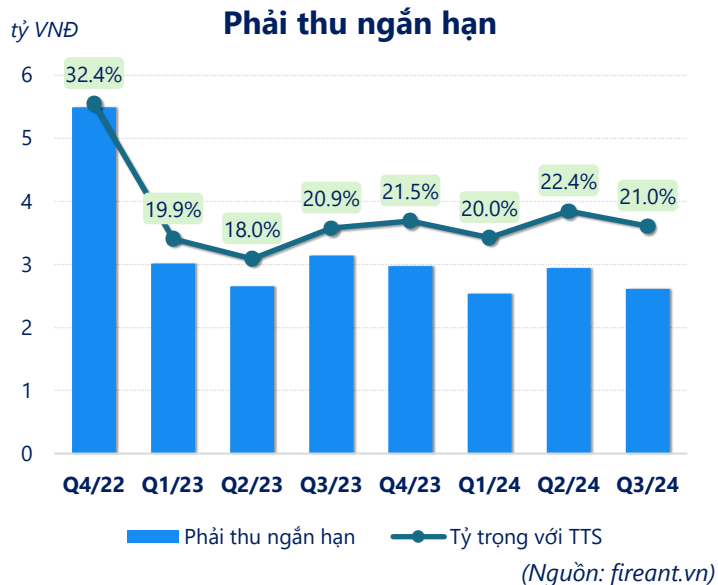
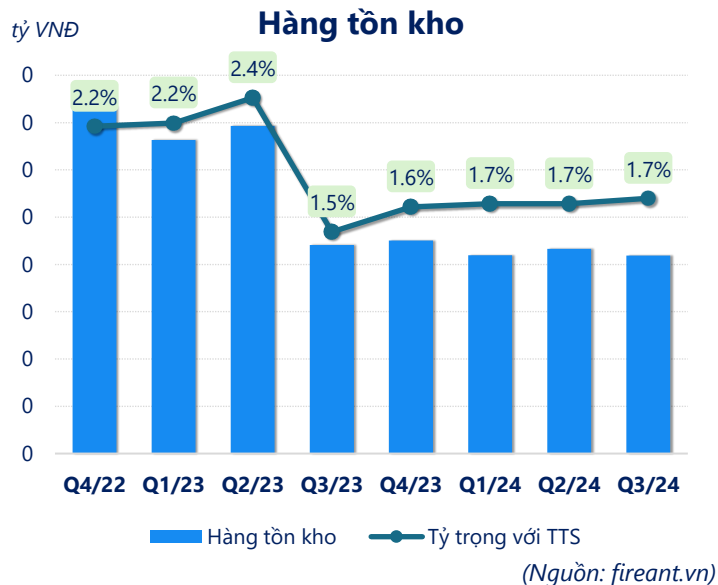
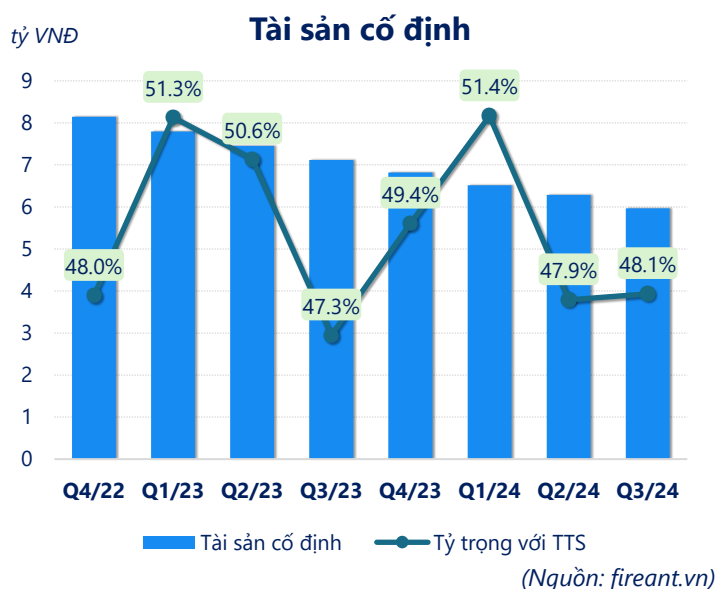
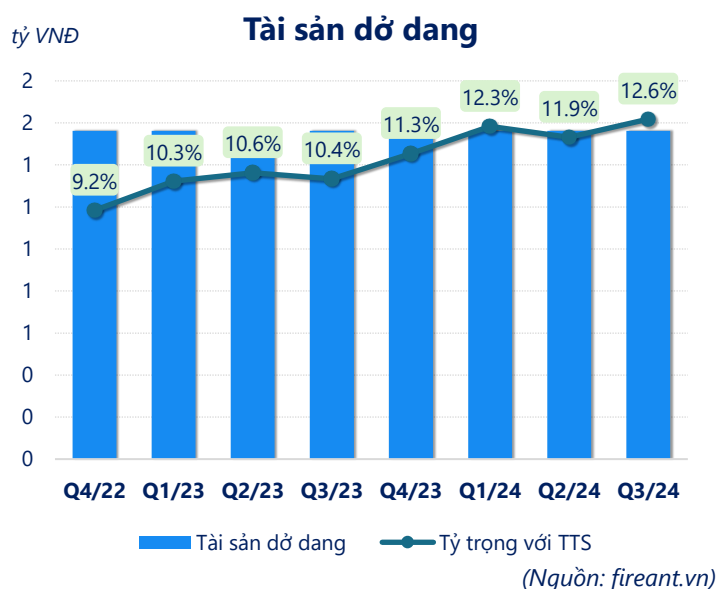
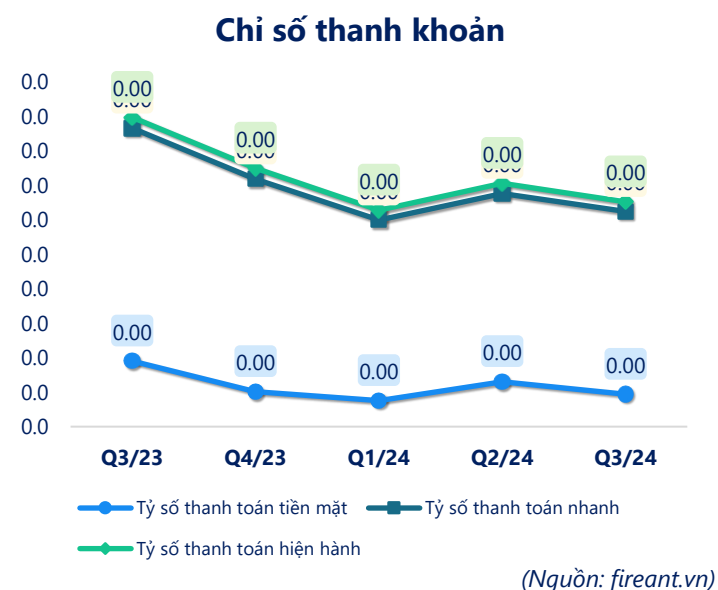
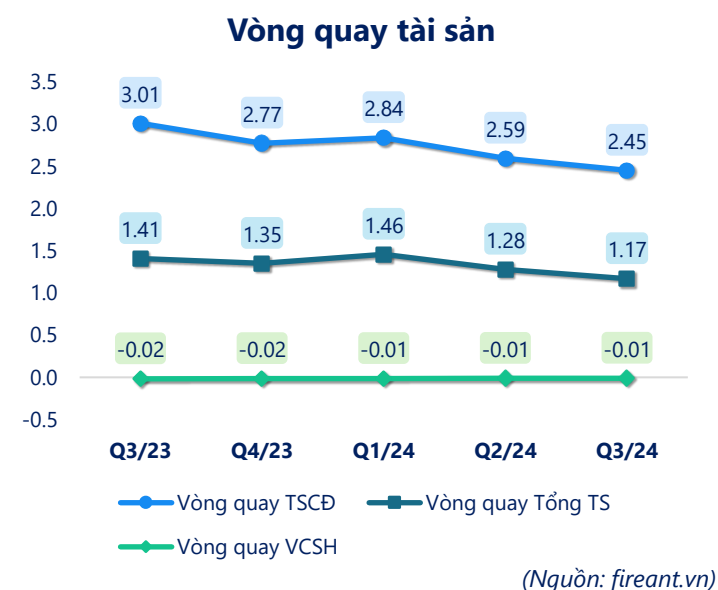
YoY: ▲ 53.8 | 47.0%

ROE Q3/24

6.1%

+/- YoY: ▼ 3.5%





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	15.1	13.8	12.7	13.1	12.4
Tài sản ngắn hạn	6.33	5.38	4.61	5.26	4.88
Tiền và tương đương tiền	1.34	0.73	0.55	0.97	0.70
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	3.14	2.97	2.53	2.94	2.61
Hàng tồn kho	0.22	0.23	0.21	0.22	0.21
Tài sản ngắn hạn khác	1.62	1.46	1.31	1.13	1.36
Tài sản dài hạn	8.73	8.43	8.08	7.85	7.53
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	7.12	6.82	6.51	6.29	5.96
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.56	1.56	1.56	1.56	1.56
Đầu tư tài chính dài hạn	0.05	0.05	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,412	1,438	1,470	1,494	1,500
Nợ ngắn hạn	1,411	1,437	1,469	1,493	1,499
Vay và nợ thuê ngắn hạn	434	432	440	439	435
Phải trả người bán ngắn hạn	24.1	24.1	24.3	24.4	24.5
Nợ dài hạn	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	-1,397	-1,424	-1,457	-1,481	-1,488
Vốn chủ sở hữu	-1,397	-1,424	-1,457	-1,481	-1,488
Vốn điều lệ	208	208	208	208	208
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)